

Phần III

Những câu thành ngữ phổ thông

Sau đây là những câu thành ngữ phổ thông. Chúng tôi xếp đặt theo thứ tự từ A đến Y các chữ đứng đầu mỗi câu :

A, Ă, Â

- * Anh em cột chèo.
- * Anh hùng rơm.
- * Ao liền ruộng cả.
- * Ao sâu nước cả.
- * Ao tù nước đọng.
- * Áo bào gặp ngày hội.
- * Áo cộc quần manh.
- * Áo đôn lông áo kép.

- * Áo gấm đi đêm.
- * Áo gấm về làng.
- * Áo rách quần manh.
- * ào ào như thác lũ.
- * Ăn bánh vẽ.
- * Ăn *Bắc* mặc *Kinh*.

(*Bắc* : miền bắc nước Việt Nam; *Kinh* : kinh đô Huế ngày xưa).

- * Ăn bằng nói trác.
- * Ăn bòn ăn mót.
- * Ăn bờ ở bụi.
- * Ăn bột ăn xén.
- * Ăn cá bỏ lò.
- * Ăn càn nói bậy.
- * Ăn cạnh nằm kề.
- * Ăn cay ngậm đắng.
- * Ăn cay nuốt đắng (Ăn đắng nuốt cay).

* Ăn cần ở kiệm.

* Ăn cháo đá bát.

* Ăn cháo lá đa.

(Cháo thí của nhà giàu hay của chùa; đổ cháo thí trên lá đa cho người nghèo ăn).

* Ăn chay năm đất.

* Ăn chay niệm Phật.

* Ăn chắc mặc bền.

* Ăn chung ở chợ.

* Ăn chung ở lộn.

* Ăn chực năm chờ.

* Ăn dầm ở dề.

* Ăn đất năm sướng.

* Ăn đậu ở nhờ.

* Ăn đình ngủ chợ.

* Ăn đình ngủ quán.

- * Ăn đói mặc rách.
- * Ăn đói mặc rét.
- * Ăn đói nhịn khát.
- * Ăn đong ở độ.
- * Ăn đòi ở kiếp.
- * Ăn đút ăn lót.
- * Ăn gan uống máu.
- * Ăn già ăn non.
- * Ăn giả làm thật.
- * Ăn gian nói dối.
- * Ăn giành ăn giật.
- * Ăn gió nằm mưa (Ăn gió nằm sương).
- * Ăn gỏi nằm nhờ.
- * Ăn hiền ở lành.
- * Ăn hô nói thừa.
- * Ăn hưởng ăn hoa.

(Ăn chút ít gọi là có ăn, ăn thanh cảnh).

- * Ăn ké ở đậu.
- * Ăn không ngời ròi.
- * Ăn lấy ăn để.
- * Ăn lông ở lỗ.
- * Ăn mày ăn nhật.
- * Ăn mắm mút dòì.
- * Ăn mặn khát nước.
- * Ăn mặn trả đào.
- * Ăn mậi trả gừng.
- * Ăn miếng trả miếng.
- * Ăn mót ăn nhật.
- * Ăn nên làm ra.
- * Ăn ngay nói thẳng (Ăn ngay nói thật).
- * Ăn ngon ngủ yên.
- * Ăn nhò ở đậu.
- * Ăn như ăn cướp.

* Ăn như hổ.

* Ăn như mèo.

* Ăn như tầm *ăn rồi*.

(*ăn rồi* : ăn nhiều và nhanh).

* Ăn như thợ đấu.

* Ăn no mặc ấm.

* Ăn no ngủ yên.

* Ăn no tắm mát.

* Ăn no vắc nặng.

* Ăn ốc nói mò.

* Ăn phải bùa mê.

* Ăn sống nuốt tươi (Ăn tươi nuốt sống).

* Ăn sung mặc sướng.

* Ăn sướng nằm gió.

* Ăn tằn ăn tiện.

* Ăn thô nói tục.

* Ăn thua đủ.

* Ăn thúng uống vại.

* Ăn thúng nôi, trôi rế.

* Ăn to nói lớn.

* Ăn trắng mặc trơn.

* Ăn trên *ngồi trốc*.

(*ngồi trốc* : ngồi trên. *Trốc* là cái đầu).

* Ăn tro mò trú (trấu).

* Ăn tục nói phét.

* Ăn tuổi nuốt sống.

* Ăn vóc học hay.

* Ăn xó mó niêu.

* Ăn xôi chùa ngọng miệng.

* Ăn xối ở thì.

* Ấm cật no lòng.

B

- * Ba bà bốn chuyện.
- * Ba bè bốn phía.
- * Ba bò chín trâu.
- * Ba cha bảy mẹ.
- * Ba chân bốn cẳng.
- * Ba chìm bảy nổi.
- * Ba chốn bốn nơi.
- * Ba chớp, ba nhoáng.
- * Ba cọc ba đồng.
- * Ba cột ba lón (Ba lón ba cột).

(Dùa giỡn).

- * Ba dây bảy dợ.
- * Ba đầu sáu tay.
- * Ba điều bốn chuyện.
- * Ba hoa chích chèo.

* Ba hoa thiên địa.

* Ba hồn bảy vía.

(Đàn ông bảy vía).

* Ba hồn chín vía.

(Đàn bà chín vía).

* Ba láp ba xàm.

* Ba lăng nhăng.

* Ba lần bảy lượt.

* Ba lia ba trợn.

* Ba lo bảy liệu.

* Ba lửa bảy lọc.

* Ba mặt một lời.

* Ba mũi giáp công.

* Ba phải.

(Không có lập trường).

* Ba que xô lá.

* Ba thê bảy thiệp.

* Ba trộn ba trạc.

* Ba vạn sáu nghìn ngày.

(Một trăm năm; một đời người).

* Bà la sát.

* Bạ đầu xâu đó.

* Bạc như vôi.

* Ban ngày ban mặt.

* Bán đồ bán tháo.

* Bán nước buôn dân.

* Bán phần buôn hưởng (Bán phần buôn son).

* Bán rao chào khách.

* Bán sống bán chết.

* Bán thần buôn thánh.

* Bán thua mua lỗ.

* Bán trâu vẽ bóng.

- * Bán tròn nuôi miệng.
- * Bán Trời không mời Thiên Lôi.
- * Bán Trời không văn tự.
- * Bán đồ bán tháo.
- * Bán tổng, bán tháo.
- * Bán vợ đợ con.
- * Bàn dân thiên hạ.
- * Bàn ra tán vào.
- * Bàn tới bàn lui.
- * Bạ nổi khố.
- * Bạ trăm năm.
- * Bảng vàng bia đá.
- * Banh da xéo thịt.
- * Bạo mồm bạo miệng.
- * Bảy nổi ba chìm (Ba chìm bảy nổi).

- * Bát nước đầy.
- * Bắc nam đôi ngả.
- * Bắt cá hai tay.
- * Bắt cóc bỏ đĩa.
- * Bắt được tay, day được cánh.
- * Bắt tận tay, day tận mặt.
- * Bắt trạch đànng đuôi.
- * Bầm gan tím ruột.
- * Bầu rượu túi thơ.
- * Bé hạt tiêu.
- * Bé xé ra to.
- * Bè ai nấy chống.
- * Bẻ nạng chống trời.
- * Bén rễ đâm chồi.
- * Bèo dạt mây trôi.
- * Bến cũ dò xưa.

- * Biết người biết ta.
 - * Biệt tằm biệt tích.
 - * Bình cũ rượu mới.
 - * Bịt mắt bắt chim (Bịt mắt bắt dê).
 - * Bịt mồm bịt miệng.
 - * Bó tay bó chân.
 - * Bò lê bò càng.
 - * Bỏ lửa tay người.
 - * Bỏ mồi bắt bóng.
 - * Bỏ ngoài tai.
 - * Bóc áo tháo cà.
 - * Bóc ngắn cắn dài.
- (Kiếm được ít tiền nhưng ăn tiêu nhiều).
- * Bóc vỏ bỏ hạt.
 - * Bòn tro đãi trâu (Bòn tro đãi sắn).
 - * Bóng câu qua cửa sổ.

* Bóp hầu nặn họng.

* Bôi tro *trát* trấu.

(*trát* : trét).

* Bồi ổ lỗ đi.

* Bốn bể năm châu.

* Bỏ ngỏ báo ngáo.

* Bọ trên lòn dưới.

* Bối bèò ra bọ.

* Bôi đầu cá, vạch đầu tôm.

* Bối lông tìm vết.

* Bùn lầy nước đọng.

* Bụng làm dạ chịu.

* Bụng mang dạ chứa.

* Buộc chỉ chân voi.

* Buôn chín, bán mười.

* Buôn gánh bán bưng.

- * Buôn gian bán lận.
- * Buôn mây bán gió.
- * Buôn một, bán mười.
- * Buôn nguyệt bán hoa.
- * Buôn ngược bán xuôi.
- * Buôn quan, bán tước.
- * Buôn quan tám, bán quan tư.
- * Buôn son, bán phấn.
- * Buôn tảo bán tần.
- * Buôn thần bán thánh.
- * Buôn thúng bán mẹt.
- * Buôn vạn bán nghìn.
- * Bút sa gà chết.
- * Bụt nhà không thiêng.
- * Búng tai giả điếc.

- * Búng cây sống, trồng cây chết.
- * Bước thấp bước cao.
- * Bướm chán ong chường.
- * Bút cỏ động rừng.

C

- * Cá ăn kiến, kiến ăn cá.
- * Cá bể chim ngàn.
- * Cá cắn câu.
- * Cá chụ chim lồng.
- * Cá gặp nước.
- * Cá hóa rồng.
- * Cá lớn nuốt cá bé.
- * Cá mè đè cá chép.
- * Cá mè một lứa.
- * Cá nằm trên thớt.
- * Cá nước chim trời.

- * Cà kê dê ngỗng.
- * Cà lỏ phát phỏ.
- * Cà riềng cà tỏi.
- * Cả tiếng dài hỏi.
- * Cả vú lấp miệng em.
- * Cách mặt xa lòng.
- * Cách núi ngăn sông.
- * Cãi chày cãi cối.
- * Cam làm quít chịu.
- * Cám treo heo nhện đói.
- * Cạn tàu ráo máng.
- * Cành vàng lá ngọc.
- * Cao lương mỹ vị.
- * Cao tăng cố tổ. (Chưởi)
- * Cáo mượn oai hùm.
- * Cày sâu cuốc bẫm.

- * Cắm gan tím ruột.
- * Cắm đầu cắm cổ.
- * Cắm sào đội nước.
- * Cắm sừng.

(Ngoại tình).

- * Cấn cỏ kêu trời.
- * Cấn răng mà chịu.
- * Câm như miệng hến.
- * Cầm cân nảy mực.
- * Cầm dao đằng lưỡi.
- * Cầm vợ độ con.
- * Cầu Trời khẩn Phật.
- * Cây cao bóng cả.
- * Cây lành sanh trái tốt.
- * Cây ngọt sinh trái đắng.
- * Cây nhà lá vườn.

- * Cây quỳnh cành dao.
- * Cây thần cây thế.
- * Cha ăn mặn, con khát nước.
- * Cha căng chú kiết.
- * Cha chài chú chóp.

(Người sống vất vưởng, không rõ tung tích).

- * Cha già con muộn.
- * Cha hát con khen.
- * Cha nào con nấy.

(Việt hóa thành ngữ Pháp: "*Tel père tel fils*").

- * Cha truyền con nối.
- * Chán như cơm nếp.
- * Cháy nhà ra mặt chuột.
- * Chạy ăn từng bữa.
- * Chạy chẳng khỏi Trời.
- * Chạy đôn chạy đáo.
- * Chạy lòng tóc gáy.

- * Chạy ngược chạy xuôi.
- * Chạy như ma đuổi.
- * Chạy sắp chạy ngựa.
- * Chạy thực mạng.
- * Chạy trời không khỏi nắng.
- * Chắc như cua gạch.
- * Chắc như đinh đóng cột.
- * Chắc như nêm.
- * Chăn đôn gối chiếc.
- * Chăn loan gối phượng.
- * Chẳng chóng thì chày.
- * Chạm chân lữ bước.
- * Chạm mồm chạm miệng.
- * Chạm như rùa.
- * Chạm như sên.

* Chân cứng đá mềm.

* Chân *đăm* đá chân *chiêu*.

[*đăm* (từ cổ): bên phải; *chiêu* (từ cổ): bên trái].

* Chân đồng vai sắt.

* Chân giày chân dép.

* Chân lấm tay bùn.

* Chân mây cuối trời.

* Chân tỏ kê tóc.

* Chân trong chân ngoài.

* Chân trời góc biển.

* Chân ướt chân ráo.

* Chân yếu tay mềm.

* Châu chấu đá voi (Châu chấu đá xe).

* Châu về Hiệp phố.

* Che mắt thế gian.

* Chém cây sống, trồng cây chết.

(Hành động ngu dại).

- * Chen vai sát cánh.
- * Chén tạc chén thù.
- * Chèo xuôi mát mái.
- * Chết cay chết đắng.
- * Chết dở sống dở.
- * Chết đi sống lại.
- * Chết đói chết khát.
- * Chết đường chết chợ.
- * Chết không kịp ngáp.
- * Chết mê chết mệt.
- * Chết nhăn răng.
- * Chết như rạ.
- * Chết thèm chết khát.
- * Chết trẻ khỏe ma.
- * Chỉ buộc chân voi (Buộc chỉ chân voi).

- * Chỉ đầu đánh đố.
- * Chỉ non thề biển.
- * Chỉ tay năm ngón.
- * Chia năm xẻ bảy.
- * Chia ngọt xẻ bùi.
- * Chiều như chiều vong.
- * Chim chích ghẹo bồ nông.
- * Chim kêu vượn hú.
- * Chim sa cá lặn.
- * Chim sổ lồng.
- * Chim trời cá nước.
- * Chín bỏ làm mười.
- * Chín chữ cù lao.

[Công ơn cha mẹ. Chín chữ cù lao: sinh (sinh đẻ), cúc (nâng đỡ), phủ (vỗ về), xúc (cho bú), trưởng (nuôi cho lớn), dạy (dạy dỗ), cố (trông nom), phục (chăm sóc), phúc (bảo vệ)].

- * Chín người mười ý.

- * Chịu đấm ăn xôi.
- * Cho ăn bánh vẽ.
- * Cho vay cất cổ.
- * Chó ăn đá, gà ăn muối.
- * Chó cắn áo rách.
- * Chó chạy cong đuôi.
- * Chó chui gầm chạn.
- * Chó mặc váy lãnh.
- * Chó ngáp phải ruồi.
- * Chó ngồi bàn đọc.
- * Chọc gậy bánh xe.
- * Chọc trời khuấy nước.
- * Chọn đá thử vàng.
- * Chọn mặt gửi vàng.
- * Chọn người gửi của.

* Chối cùn, giẻ rách.

* Chôn nhau cắt rún.

(Nói sinh thành).

* Chồng chung vợ chạ.

* Chồng đông vợ đoài.

* Chở củi về rừng.

* Chúi đầu chúi mũi.

* Chung lưng đấu cật.

* Chuột sa chính mỗ.

* Chuột sa hũ nếp.

* Chuột sa lu gạo.

* Chứa ráo máu đầu.

* Chúc trọng quyền cao.

* Chửi tưới hột sen.

* Chửi xiên chửi xéo.

* Chúng nào tậ nấy.

- * Chuối bóng chuối gió.
- * Chướng tai gai mắt.
- * Có cam phụ quít.
- * Có ghẻ né ruồi.
- * Có khế ế chanh.
- * Có lê quên lựu.
- * Có máu mặt.
- * Có mắt không người.
- * Có mắt như mù.
- * Có mối nổi cũ.
- * Có nanh có vuốt.
- * Có nếp có tẻ.
- * Có ngăn có nắp.
- * Có qua có lại.
- * Có tật giật mình.
- * Có the quên lựu.

- * Có thịt đòi xôi.
- * Có thủy có chung.
- * Có trắng quên đen.
- * Có vàng quên thau.
- * Có vỏ mà nõ có ruột.
- * Cò bay thẳng cánh.
- * Cóc kêu không thấu trời.
- * Coi người bằng nửa con mặt.

(Thái độ khinh người).

- * Coi người như rơm như rác.

(Thái độ khinh người).

- * Coi trời bằng vung.

- * Con bé con bông.

- * Con cà con kê.

- * *Con chấy* cắn đôi.

[*con chấy* (Tiếng Bắc) : con chí].

* Con đại cái mang.

* Con dòng cháu giống.

* Con đàn cháu lữ.

* Con hiền dâu thảo.

* Con *mống*, *sống* mang.

[*mống* : đại; *sống* (từ cổ): cha].

* Con ông cháu cha.

* Con rồng cháu tiên.

(Dân tộc Việt Nam).

* Con sâu làm rầu nồi canh.

* Con thỏ vợ đại.

* Còn da lông mọc.

* Còn nước còn tát.

* Cống rắn cắn gà nhà.

* Cổ đấm ăn xôi.

* Cổ cày vai bừa.

- * Công dã tràng.
- * Công tử Bắc Liêu
- * Công tử bột.
- * Cờ bí dí tốt.
- * Cờ gian bạc lận.
- * Cối hạc châu Trời.
- * Cối ngựa xem hoa.
- * Cơm hàng cháo chợ.
- * Cơm hẩm cá thiu.
- * Cơm hẩm cà meo.
- * Cơm lành canh ngọt.
- * Cơm lạnh canh nguội.
- * Cơm nắm cơm vắt.
- * Cơm niêu nước lọ.
- * Cơm no áo ấm.
- * Cơm sốt canh nóng.

- * Cơm thừa canh cặn.
- * Cú dòm nhà bệnh.
- * Cú kêu ma bắt.
- * Cù bỏ cù bắt.
- * Cửa ăn cửa để.
- * Cửa chìm cửa nổi.
- * Cửa chồng công vợ.
- * Cửa ít lòng nhiều.
- * Cửa thập phương.
- * Cửa thiên trả cho địa.
- * Cửa Trời trả lại cho Trời.
- * Cùng hội cùng thuyền.
- * Cửa sừng làm ghé.
- * Cục như chó không lông.
- * Cứng đầu cứng cổ.

- * Cười như nắc-nẻ.
- * Cười ra nước mắt.
- * Cười ruồi.
- * Cười đầu cười cổ.
- * Cười lúng cọp.
- * Cười ngựa xem hoa.

D

- * Da bọc xương.
- * Da chì mặt búng (Mặt búng da chì).
- * Da mồi tóc bạc.
- * Da ngựa bọc thầy.
- * Dã tràng xe cát.
- * Dạ cá, lòng chim.
(Lòng dạ nhỏ nhen).
- * Dạ đá gan vàng.
- * Dạ ngọc gan vàng.

- * Dai như giế rách.
- * Dài dòng văn tự.
- * Dài lưng tốn vải.
- * Dài mỏ khó kiếm ăn.
- * Dãi gió dầm sương.
- * Dãi nắng dầm mưa.
- * Dại mồm dại miệng.
- * Dao hai lưỡi.
- * Dao to búa lớn.
- * Dày gió dạn sương.
- * Dây dợ tòa ngang.
- * Dạy đĩ vén xống.
- * Dạy khỉ leo cây.
- * Dăm bữa nửa tháng.
- * Dầm mưa dãi nắng.

- * Dầm sương dãi gió.
- * Dân ngu khu đen.
- * Dầu đầu hổ đuôi.
- * Dầu sôi lửa bỏng.
- * Dây mở rể má.
- * Dễ người dễ ta.
- * Dòm trước ngó sau.
- * Dỗ ngon dỗ ngọt.
- * Dốt đặc cán mai.
- * Dở dở ửng ửng.
- * Dở dối dở chuột.
- * Dở khóc dở cười.
- * Dở khôn dở dại.
- * Dở ông dở thẳng.
- * Dở sống dở chết.
- * Dời non lấp biển.

* Dùi mài kinh sử.

* *Dưỡng* gió bẻ măng.

[*duỡng* (từ cổ): nương theo].

* Dĩ như quỷ sứ.

* Dừa khú bầu già.

* Dựa hơi hùm.

* Dựng vợ gả chồng.

* Dựng tóc gáy.

Đ

* Đa sầu đa cảm.

* Đa sầu đa mang.

* Đa sự đa đoan.

* Đa tài đa tật.

* Đa tình đa hận.

* Đá chọi trứng.

* Đá mềm chân cứng (Chân cứng đá mềm).

* Đá nổi vông chìm !

* Đá thúng đụng nia.

(Thái độ không bằng lòng, tức giận).

* Đã trót thì phải trét.

* Đãi cát tìm vàng.

* Đan gàù tát biển.

* Đan lồng nhốt kiến.

* Đan thúng úp voi.

* Đàn gãy tai trâu.

* Đạn lạc tên bay.

* Đánh đồng dẹp bắc.

* Đánh hỏi đón ý.

* Đánh lộn con đen.

* Đánh liều đưa chân.

* Đánh trống bỏ đùi.

- * Đánh trống lảng.
- * Dao to búa lớn.
- * Đào non lấp biển.
- * Đào núi lấp sông.
- * Đào sâu chôn chặt.
- * Đào tận gốc, trốc tận rễ.
- * Đào tỏ liễu yếu.
- * Đạo vợ nghĩa chồng (Đạo chồng nghĩa vợ).
- * Đau lòng xót dạ.
- * Đắm nguyệt say hoa.
- * Đấng như ngậm bồ hòn.
- * Đặng cá quên nơm.
- * Đặng trăng quên đèn.
- * Đất chề hơn rẻ nước.
- * Đất như tằm tươi.
- * Dâm bị thóc, thọc bị gạo.

- * Đâm đầu vào hang cộp.
- * Đất bằng nổi sóng.
- * Đất khách quê người.
- * Đất lành chim đậu.
- * Đất rộng trời cao.
- * Đầu bạc răng long.
- * Đầu chuột hỏn đít voi.
- * Đầu chày, đít thớt.
- * Đầu dây mối nhợ.
- * Đầu đội trời, chân đạp đất.
- * Đầu đường xó chợ.
- * Đầu gà, đít vịt.
- * Đầu gà hỏn đuôi trâu.
- * Đầu gối quá tai.
- * Đầu gối tay ấp.

- * Đầu làng cuối xóm.
- * Đầu mày cuối mắt.
- * Đầu môi chót lưỡi.
- * Đầu Ngô, mình Sở.
- * Đầu râu tóc bạc.
- * Đầu rồng, đuôi tôm.
- * Đầu rơi máu chảy.
- * Đầu tắt mặt tối.
- * Đầu tôm đuôi tép.
- * Đầu trần thân trụ.
- * Đầu trâu mặt ngựa.
- * Đầu trộm đuôi cướp.
- * Đầu voi đuôi chuột.
- * Đầu xanh tuổi trẻ.
- * Đầu xuôi đuôi lọt.
- * Đè đầu cuối cổ (Đè đầu đè cổ).

- * Đem con bỏ chợ.
- * Đem củi về rừng.
- * Đem muối bỏ biển.
- * Đen như cột nhà cháy.
- * Đen thúi đen thui.
- * Đèn nhà ai nấy sáng.
- * Đeo như đĩa đói.
- * Đèo heo hút gió.
- * Đẹp như tiên.
- * Để lâu cút trâu hóa bùn.
- * Để mỡ trước miệng mèo.
- * Đến chậm gặm xương.
- * Đi đêm có ngày gặp ma.
- * Đi đến nơi, về đến chốn.
- * Đi đông đi tây.

- * Đi đỏi nhà ma.
- * Đi guốc trong bụng.
- * Đi không về rồi.
- * Đi mây về gió.
- * Đi ngang về tắt.
- * Đi ngược về xuôi.
- * Đi sớm về khuya.
- * Địa đới đeo chân hạc.
- * Địa ngục trần gian.
- * Diếc không sợ súng.
- * Điểm phấn tô son.
- * Điều hay lẽ phải.
- * Điều qua tiếng lại.
- * Đỏ da thắm thịt.
- * Đỏ mặt tía tai.
- * Đoán già đoán non.

- * Đón trước rào sau.
- * Đong đầy, bán với.
- * Đổ dầu vào lửa.
- * Đổ mồ hôi, sôi nước mắt.
- * Đổ quán xiêu đình.
- * Đổi trắng thay đen.
- * Đội đá vá trời.
- * Đội trời đạp đất.
- * Đông như kiến cỏ.
- * Đồng cân đồng lượng.
- * Đồng không mông quạnh.
- * Đồng ra đồng vào.
- * Đồng tiền chiếc đũa bẻ đôi.
- * Đồng tiền liền khúc ruột.
- * Đồi đời kiếp kiếp.

* Đón thân độc mã.

* Đủ lông đủ cánh.

* Đũa mốc *chòi* mâm son.

(*chòi*: để vào, chùi vào).

* Đục nước béo cò.

* Đục nước thả câu.

* Đui què mề sứt.

* Đủng đà đủng đỉnh.

* Đút cổ vào tròng.

* Đũa tay mặt, đặt tay trái.

* Đứng mũi chịu sào.

* Đứng như Trời trông.

* Đứng núi này trông núi nọ.

* Được voi đòi tiên.

* Đường đi nước bước.

* Đường đường, chính chính.

* Đường tỏ kẻ tóc.

E, Ê

* Ép liễu nài hoa.

* ch ngòi đáy giếng.

* Êm chèo mát mái.

* Êm như ru.

G

* Gà đẻ gà tục tác.

* Gà đẻ trứng vàng.

* Gà mái đá gà cồ.

* Gà què ăn quần cối xay.

* Gà trống nuôi con.

* Gác ngoài tai.

* Gãi đầu gãi cổ.

* Gãi đúng chỗ ngứa.

- * Gan sắt lòng son.
- * Gan vàng dạ sắt.
- * Gạn đục khơi trong.
- * Gáo dài hớn chuôi.
- * Gạo bồ thóc đồng.
- * Gạo châu củi quế.
- * Gạo chợ nước sông.
- * Gạo trắng nước trong.
- * Gàu nan tát biển.
- * Gấp lửa bỏ tay người.
- * Gặp răng hay rửa.
- * Gắt như mắ.
- * Gàn đất xa trời.
- * Gàn đèn thì sáng.
- * Gàn kè miệng lổ.

- * Gằn lửa rất mặt.
- * Gằn mực thì đen.
- * Gằn nhà xa ngõ.
- * Gầy như con mấm.
- * Gầy như hạc.
- * Gầy như que củi.
- * Gậy ông đập lưng ông.
- * Ghen bóng ghen gió.
- * Ghét cay ghét đắng.
- * Ghi lòng tạc dạ.
- * Giá áo túi cơm.
- * Già đòn non lẽ.
- * Già *kén kẹn* hom.
(*kén* : lựa chọn; *kẹn* : mắc kẹt).
- * Già néo đứt dây.
- * Giả cầm giả điếc.

- * Giả đại giả ngậy.
- * Giả ngậy giả ngọng.
- * Giả nhân giả nghĩa.
- * Giang sơn gấm vóc.
- * Giao trứng cho ác.
- * *Giã* như đĩa phải vôi.

(*giã* : vùng vấy).

- * Giã chân tại chỗ.
- * Giận cá chém thớt.
- * Giận chuột ném vỡ chum.
- * Giập liểu vùi hoa.
- * Giật đầu cá, vá đầu tôm.
- * Giật gấu vá vai.
- * Giấu đầu hở đuôi.
- * Giấu vuốt che nanh.
- * Giấy trắng mực đen.

- * Gieo gió gặt bão.
- * Giết người không dao.
- * Giết người không dính máu.
- * Gió thuận mưa hòa.
- * Gió cao đánh sấm.
- * Gió tay mặt, đặt tay trái.
- * Giữ mồm giữ miệng.
- * Giữa đường đứt gánh.
- * Góc bể chân trời.
- * Gọi dạ bảo vâng.
- * Góp gió thành bão.
- * Gối đất nằm sướng.
- * Gối êm nệm ấm.
- * Gọi gió dầm mưa.
- * Gửi trứng cho ác.

* Gương vỡ lại lành.

H

* Há miệng chờ sung.

* Há miệng mắc quai.

* Hả lòng hả dạ.

* Hai bàn tay trắng.

* Hai mặt một lòng.

* Hai tay buông xuôi.

* Ham vàng bỏ ngãi.

* Hẹn gặp mưa.

* Hàng tôm hàng cá.

* Hăng tiết vịt.

* Hăng hà sa số.

* Hẹn lờn hẹn hò.

* Hẹn rày hẹn mai.

- * Héo gan héo ruột. (Héo ruột héo gan).
- * Hét ra lửa.
- * Hết hờn hết vía.
- * Hết lòng hết dạ.
- * Hết nạc vạc đến xương.
- * Hết nước hết cái.
- * Hết sạch sành sanh.
- * Hết trội hết trơn.
- * Hết xôi rồi việc.
- * Hỉ mũi chưa sạch.
- * Hiền như Bụt.
- * Hiền như cục đất.
- * Hoa chân múa tay.
- * Hoa nhường nguyệt thẹn.
- * Hoa tàn nhụy rữa.

- * Hoa thái hưởng thừa.
- * Hoa trôi bèò dạt.
- * Học một hiểu mười.
- * Học tài thi phận.
- * Hỏi sử mượn lược.
- * Hồ đồ hỗn độn.
- * Hồn xiêu phách lạc.
- * Hồn duyên tử phận.
- * Hù ma nhất khí.
- * Hũ mắm treo đầu giàn.
- * Hứa hươu hứa vượn.
- * Hưởng lửa *ba sinh*.

(Lời thề nguyện. *Ba sinh* là ba kiếp: quá khứ, hiện tại, tương lai).

- * Hưởng phai phần nhạt.
- * Hưởng tàn khói lạnh.

|

* · thể ỉ thần. (ỉ thần ỉ thể).

* Ích nhà lợi nước.

* Ích nước lợi dân.

* Im hơi lặng tiếng.

* Im lặng như tờ.

* ·nh tai nhúc óc.

* Ít xít ra nhiều.

K

* Kẻ ăn ốc, người đổ vỏ.

* Kẻ bắc người nam.

* Kẻ cấp gặp bà già.

* Kẻ nói đôn, người nói kếp.

* Kẻ nói xuôi, người nói ngược.

* Kẻ tám lạng, người nửa cân.

(1 cân bằng 16 lạng).

* Kế tóc chân tở. (Chân tở kế tóc).

- * Kén cá chọn canh.
- * Keo sơn gắn bó.
- * Kéo bè kéo cánh.
- * Kề vai sát cánh.
- * Kết cỏ ngâm vành.
- * Kết tóc xe tơ.
- * Khác máu tanh lòng.
- * Khắc lòng tạc dạ.
- * Khen phò mã tốt áo.
- * Khéo ăn khéo nói.
- * Khéo chân khéo tay.
- * Khỉ ho cò gáy.
- * Khỉ mượn oai hùm.
- * Kiến tha lâu đầy tổ.
- * Khóc đứng khóc ngồi.

- * Khóc như mưa.
- * Khỏe như voi.
- * Khom lưng uốn gối.
- * Khố rách áo ôm.
- * Khôn nhà đại chợ.
- * Khôn nhờ đại chịu.
- * Khôn sống, *mống* chết.

(*mống* : đại dột).

- * Không biết Ất Giáp gì.
- * Không cánh mà bay.
- * Không đội trời chung.
- * Không kèn không trống.
- * Khua chiêng gõ mõ.
- * Khua môi múa mép.
- * Khuôn vàng thuốc ngọc.
- * Kiến tha lâu đầy tổ.

* Kín cổng cao tường.

* Kính hồn bạt vía.

* Kỳ đà cản mũi.

L

* La làng la xóm.

* La lối om sòm.

* Lá lành dùm lá rách.

* Lá ngọc cành vàng.

* Lá rụng về cội.

* Lạ nước lạ cái.

* Lãi mẹ đẻ lãi con.

* Làm bộ làm tịch.

* Làm mưa làm gió.

* Làm như mèo mửa.

* Làm như nhái bỏ dĩa.

- * Làm oai làm tướng.
- * Làm ớn mắc oán.
- * Làm thuê cuốc mướn.
- * Làm tình làm tội.
- * Lạnh như đồng.
- * Lạnh như tiền.
- * Láo nháo như cháo vối cơm.
- * Lạt mềm buộc chặt.
- * Lạt như nước ốc.
- * Lạy cả trời cả nón.
- * Lắm thầy thói ma.
- * Lặng như tờ.
- * Lắm la lắm lét.
- * Lấp biển vá trời.
- * Lầu son gác tía.
- * Lấy oán trả oán.

- * Lấy thịt đê người.
- * Lấy thúng úp voi.
- * Lấy vải thưa che mắt thánh.
- * Lấy sậy cùi.
- * Len lét như rắn mòng năm.
- * Lên đèo xuống ải.
- * Lên nguồn xuống biển.
- * Lên tay múa ngón.
- * Lên thác xuống ghềnh.
- * Lên voi xuống chó.
- * Lên xe xuống ngựa.
- * Lệnh ông công bà.
- * Liệt giường liệt chiếu.
- * Liễu chán, hoa chê.
- * Liễu ép, nài hoa.

- * Liễu yếu, đào tử (Đào tử, liễu yếu).
- * Lo bò trắng răng.
- * Loan chung, phượng chạ.
- * Loạn cào cào.
- * Long trời lở đất.
- * Lòng chim dạ cá.
- * Lòng gang dạ đá.
- * Lòng gấm miệng vóc.
- * Lòng lang dạ sói (Lòng lang dạ thú).
- * Lòng ngay dạ thẳng.
- * Lòng son dạ sắt.
- * Lòng tham không đáy.
- * Lòng trần mắt tục.
- * Lòng vả cũng giống lòng sung.
- * Lọt sàng xuống nia.
- * Lôi bè kéo cánh.

* Lội suối băng ngàn.

* Lộn gan lên đầu.

(Giận dữ, tức tối).

* Lộn ruột lộn gan.

* Lỗ ông, lỗ thàng.

* Lỗ thầy, lỗ thợ.

* Lời ăn tiếng nói.

* Lời nói gói vàng.

* Lời qua tiếng lại.

* Lời ra tiếng vào.

* Lụt lẹt mà địt ra khói.

* Lửa cháy đổ thêm dầu.

* Lửa đã đỏ, bỏ thêm rơm.

* Lưng dài vai rộng.

* Lưới Trời khó thoát.

* Lưới Trời lồng lộng.

* Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.

* Lưỡi sắc hơn gươm.

M

* Ma chê quỷ hờn.

* Ma cũ bắt nạt ma mới.

* Ma đưa lối, quỷ dẫn đường.

* Ma không thưởng người ốm.

* Man ri mọi rợ.

* Màn che trướng phủ.

* Màn trời chiếu đất.

* Mang tai mang tiếng.

* Mát da mát thịt.

* Mát gan mát ruột.

* Mát mái xuôi chèo.

* Mát mày mát mặt.

* Mạt của muối đắng.

- * Mau mồm mau miệng.
- * Máu chảy ruột mềm.
- * Mày day mặt dạn.
- * Mẩn đê như gà.
- * Mắt nhắm mắt mở.
- * Mắt sắc như dao.
- * Mặt chai, mày đá.
- * Mặt dày, mày dạn. (Mặt dạn, mày dày).
- * Mặt hoa da phấn.
- * Mặt mo.
- * Mặt người dạ thú.
- * Mặt sữa gan lim.
- * Mặt ủ mày châu.
- * Mặt xanh nanh vàng.
- * Mâm cao cổ đầy.

- * Mất cả chì lẫn chài.
- * Mật ít ruồi nhiều.
- * Mật ngọt chết ruồi.
- * Mật rót vào tai.
- * Mẹ gà con vịt.
- * Mẹ tròn con vuông.
- * Mèo đàn chó điếm.
- * Mèo già hóa cáo.
- * Mèo khen mèo dài đuôi.
- * Mèo mả gà đồng.
- * Mê như điều đổ.
- * Mềm lưng uốn gối.
- * Miệng ăn núi lở.
- * Miệng còn hơi sữa.
- * Miệng hùm gan sứa (Miệng hùm gan thỏ).

- * Miệng hùm nọc rắn.
- * Minh đồng gan sắt.
- * Minh hạc xương mai.
- * Minh trần thân trụ.
- * Mò kim đáy biển.
- * Mọc lông mọc cánh.
- * Mọc lông trong bụng.
- * Mỏi gối chồn chân.
- * Mòn đường chết cỏ.
- * Mỏng manh như sợi chỉ mảnh.
- * Môi hở răng lạnh.
- * Mồm loa mép dài.
- * Môn đăng hộ đối.
- * Một chín một mười.
- * Một còn một mất (Một mất một con).

- * Một cổ hai tròng.
- * Một công đôi ba việc.
- * Một dạ hai lòng.
- * Một đôi lời.
- * Một liều, ba bảy cũng liều.
- * Một lòng một dạ.
- * Một mất mười ngờ.
- * Một nắng hai sương.
- * Một ngờ mười tội.
- * Một sống một chết.
- * Một sớm một chiều.
- * Một trời một vực.
- * Một vốn bốn lời.
- * Mỏ cở trong bụng.
- * Mỏ mặt mỏ mày.
- * Mỏ để miệng mèo.

- * Mũ ni che tai.
- * Mua chín bán mười.
- * Mua nảo chuốc sầu.
- * Mua quan bán tước.
- * Múa gậy vườn hoang.
- * Múa mép khua môi (Khua môi múa mép).
- * Múa rìu qua mắt thợ.
- * Mũi dại, lái chịu đòn.
- * Mừng xiêu chiếu rách.
- * Mưa tạnh gió hòa.
- * Mutton đầu heo nấu cháo.
- * Mưu ma chước quỷ.

N

- * Nài hoa ép liễu.
- * Nát gan nát ruột.

- * Nát như tởng.
- * Nay đây mai đó.
- * Năm bè bảy mối.
- * Năm cha bảy mẹ.
- * Năm châu bốn bể.
- * Năm chìm bảy nổi.
- * Năm cùng tháng tận.
- * Năm đội mười chồ.
- * Năm lần bảy lượt.
- * Năm liệu bảy lo.
- * Năm thì mười họa.
- * Năm xung tháng hạn.
- * Năm gai nếm mật.
- * Năm sương gói đất.
- * Nắng dãi mưa dầu.
- * Nặng mặt sa mảy.

- * Nâng khăn sửa túi.
- * Nâng trứng hứng hoa.
- * Nấu sủ sôi kinh.
- * Ném công chả phượng.
- * Ném đá giấu tay.
- * Ném tiền qua cửa sổ.
- * Ngả theo chiều gió.
- * Ngán như côm nếp.
- * Ngàn cân treo sợi tóc.
- * Ngàn năm một thuở.
- * Ngang như cua.
- * Ngày lành tháng tốt.
- * Ngày một ngày hai.
- * Ngày qua tháng lại.
- * Ngày rộng tháng dài.

- * Ngẩn cổ bé họng.
- * Ngậm đắng nuốt cay.
- * Ngậm hờn nuốt tủi.
- * Ngậm máu phun người.
- * Ngây thớ cụ.
- * Nghèo rớt mồng tơi.
- * Nghèo xơ nghèo xác.
- * Ngọc quý có vết.
- * Ngoe ngoáy như cua gầy càng.
- * Ngọt như đường phèn.
- * Ngồi ăn núi lở.
- * Ngồi chơi xối nước.
- * Ngồi lê đôi mách.
- * Ngồi mát ăn bát đầy.
- * Ngồi mát ăn bát vàng.
- * Ngồi thềm lết chợ.

- * Ngồi trên lưng cọp.
- * Ngu như bò.
- * Ngủ đình ngủ quán.
- * Ngủ gà ngủ gật.
- * Ngứa mồm ngứa miệng.
- * Ngựa non háu đá.
- * Ngựa quen đường cũ.
- * Người ba đấng, của ba loài.
- * Người dưng nước lã.
- * Nhà cao cửa rộng.
- * Nhà dột cột xiêu.
- * Nhà tan cửa nát.
- * Nhà tranh vách đất.
- * Nhang tàn khói lạnh.
- * Nhanh như cắt.

- * Nhanh như chớp.
- * Nhất như cây.
- * Nhất như thỏ đế.
- * Nhặt phẩn phai hưởng.
- * Nhắm mắt đưa chân.
- * Nhắm mắt xuôi tay.
- * Nhập nhằng đánh lộn con đen.
- * Nhất vợ nhì Trời.
- * Nhe nanh múa vuốt.
- * Nhẹ như bấc.
- * Nhẹ như lông hồng.
- * Nhiều thầy lắm ma.
- * Nhìn rộng thấy xa.
- * Nhón nhác như gà mắc đẻ.
- * Nhúng tay vào chàm.

- * Như chó với mèo.
- * Như hình với bóng.
- * Nhường cơm sẻ áo.
- * No cơm ấm áo.
- * No cơm ấm cột.
- * Nói bậy nói bạ.
- * Nói bóng nói gió.
- * Nói cạnh nói khoe.
- * Nói chuyện với đầu gối.
- * Nói có sách, mách có chứng.
- * Nói dai như đĩa.
- * Nói dối như Cuội.
- * Nói gần nói xa.
- * Nói hươu nói vượn.
- * Nói không hỏ răng.
- * Nói không mở miệng.

- * Nói móc họng.
- * Nói nặng nói nhẹ.
- * Nói ngon nói ngọt.
- * Nói ngọt lọt đến xương.
- * Nói ngọt như mía lùi.
- * Nói ngược nói xuôi.
- * Nói nhăng nói cuội.
- * Nói như chó sủa ma.
- * Nói như dao chém đá.
- * Nói như đâm vào tai.
- * Nói như đinh đóng cột.
- * Nói như móc họng.
- * Nói như pháo rang.
- * Nói như tạt nước vào mặt.
- * Nói như thánh.

- * Nói như trượng.
- * Nói như vệt.
- * Nói phét như thần.
- * Nói quấy nói quá.
- * Nói rã bột mếp.
- * Nói toạc móng heo.
- * Nói trước quên sau.
- * Nói vượt đuôi.
- * Non mòn biển cạn.
- * Non sông gấm vóc.
- * Non xanh nước biếc.
- * Nóng ruột nóng gan.
- * Nổi dáo cho giặc.
- * Nồi da xáo thịt.
- * Nồi tròn úp vung méo.
- * Nổi tam bành.

* Nôm na mách qué.

* Nở mày nở mặt.

* Nợ như chúa Chổm.

(Chúa Chổm là Nguyễn Duy Ninh, con của vua Chiêu Tông bị nhà Mạc cướp ngôi. Duy Ninh trong thời gian ẩn trốn phải vay nợ mà sống qua ngày.

Về sau, tướng Nguyễn Kim đánh đổ nhà Mạc, lập Duy Ninh làm vua, danh hiệu là vua Trang Tông. Sau khi lên ngôi, vua Lê Trang Tông cho trả nợ và ban ơn cho những người đã cho ông vay. Nợ phải trả nhiều năm mới hết, cho nên mới có câu: ***nợ như chúa Chổm***.

Giải nghĩa Tục ngữ Việt Nam của Nguyễn Cù. Nhà xuất bản Văn Học, 2012)

* Nuôi cáo trong nhà.

* Nuôi khí đốt nhà.

* Nuôi ong tay áo.

* Nuốt cay ngậm đắng (Ngậm đắng nuốt cay).

* Nuốt giận làm lành.

* Núp bóng tử-bi.

* Nửa đường đứt gánh.

* Nửa người nửa ngựa.

- * Nửa úp nửa mở.
- * Nước chảy bèo trôi.
- * Nước chảy đá mòn.
- * Nước chảy hoa trôi.
- * Nước đến tròn mới nhảy.
- * Nước đổ đầu vịt.
- * Nước đổ lá khoai.
- * Nước đổ lá môn.
- * Nước đục thả câu.
- * Nước lọ còm niêu.
- * Nước mắt cá sấu.
- * Nước mắt chảy xuôi.
- * Nước sâu sào ngắn.
- * Nước sông gạo chợ.
- * Nứt đổ đổ vách.

O, Ô, Ở

- * Oan Thị Kính.
- * Oan Thi Mậu.
- * Ong chề bướm chán.
- * Ong non ngựa nọc.
- * Ong qua bướm lại.
- * Ôm chân núp bóng.
- * Ôm đào ấp mật.
- * Ôm sâu nuốt tui.
- * Ôm rôm chữa cháy.
- * Ốm o xo bại.
- * Ốm tha, già thối.
- * Ôn ào như ong vỡ tổ.
- * Ông ăn chả, bà ăn nem.
- * Ông già bà cả.

- * Ông nói gà, bà nói vịt.
- * Ông tha, bà bắt.
- * Ông phủ đi, ông tri đến.
- * Ông Tổ bà Nguyệt.
- * Ôn nặng nghĩa dày.
- * n xướng sống.

P

- * Phai son lạt phấn.
- * Phấn nhạt, hưởng phai.
- * Phận bạc như vôi.
- * Phận hẩm duyên ôi.
- * Phong ba bão táp.
- * Phòng mang trợn mắt.
- * Phỗng tay trên.
- * Phục sát đất.

- * Phun châu nhả ngọc.
- * Phụng chạ loan chung.

Q

- * Qua cầu lật ván tháo đình.
- * Quan san nghìn dặm.
- * Quạt nồng ấp lạnh.
- * Quân dân cá nước.
- * Quân sử quạt mo.
- * Quần manh áo vá (Quần manh áo vải).
- * Quấy hôi, bôi nhọ.
- * Quen ăn bén mũi.
- * Quen hỏi bén tiếng.
- * Quê cha đất tổ.
- * Quê một cục.
- * Quỷ khóc thần sầu (Thần sầu quỷ khóc).

- * Quỷ tha ma bắt.
- * Quỷ làm cam chịu.
- * Quỷ gối cúi đầu.

R

- * Ra lườn vào cúi.
- * Ra lườn vào nguyệt.
- * Ra ngấn vào ngổ.
- * Ra ngổ gặp gái.
(Điền xúi xẻo).
- * Ra oai tác quái.
- * Rách như tổ đĩa.
- * Rán sành ra mỡ.
- * Rào trước đón sau.
- * Rau cháo qua ngày.
- * Rau nào sâu nấy.
- * Rày gió mai mưa.

- * Răng đen mã tấu.
- * Rẻ như bèo.
- * Rét như cát.
- * Rõ như ban ngày.
- * Rối bông bong.
- * Rối như gà mắc đẻ.
- * Rối như ruột tằm.
- * Rối như tơ vò.
- * Rồng bay phượng múa.
- * Rồng đến nhà tôm.
- * Rồng gặp mây.
- * Rồng mây gặp hội.
- * Rồng vàng tắm nước ao tù.
- * Rợn tóc gáy.
- * Run như cây sậy.

- * Rung cây nhất khí.
- * Rụng như sung.
- * Ruộng cả ao liền.
- * Ruộng sâu trâu nái.
- * Ruột đau như cắt.
- * Ruột để ngoài da.
- * Ruột nóng như cào.
- * Rút *mây* động rừng (Kéo mây động rừng).

(*mây*: cây mây; một loại cây leo, thân cứng, bền, dài; thường dùng làm bàn, ghế, tủ, kệ).

- * Rừng thiêng nước độc.
- * Rừng vàng biển bạc.
- * Rước voi về giày mồi.
- * Rượu sớm trà trưa.

S

- * Sa chân lữ bước.

* Sa cở lỗ bước.

* Sa cở lỗ vận.

* Sa cở thất thế.

* Sa màỵ nặng mặt.

* Sạch sành sanh.

* Sai con toán, bán con trâu.

* Sai một ly, đĩ một dặm.

* Sáng mắt ra.

(Tĩnh ngộ, thấy rõ sự thật).

* Sao dôi vật đổi.

* Sát khí đằg đằg.

* Say hoa đấm nguyệt.

* Say như điếu đồ.

* Sắc nước hương trời.

* Sắc sảo như đao.

* Sắy đàn tan nghe.

- * Sẻ áo nhường cơm.
- * Sét đánh ngang tai.
- * Sinh năm đẻ bảy.
- * Sinh sau đẻ muộn.
- * Sinh sôi nảy nở.
- * Sinh lên xọp xuống.
- * So vai rút cổ.
- * Sở lòng tung cánh.
- * Sôi gan tím mật.
- * Sông cạn đá mòn.
- * Sống dở chết dở. (Dở sống dở chết).
- * Sống gửi, thác về.
- * Sống khôn thác thiêng.
- * Sốt ruột sốt gan.
- * Sợ bóng sợ gió.

- * Sợ nổi da gà.
- * Sợi tóc chẻ làm tư.
- * Sớm muộn tối đào.
- * Sồn sồn thiệp vàng.
- * Sờn lòng nản chí.
- * Suy bụng ta ra bụng người.
- * Sủ tử Hà Đông.
- * Sống như tiên.

T

- * Tác oai tác quái.
- * Tạc dạ ghi lòng.
- * Tai bay vạ gió.
- * Tai nghe mắt thấy.
- * Tai qua nạn khỏi.
- * Tai to mặt lớn.

- * Tai trời ách đất.
- * Tai vách mạch rừng.
- * Tài cao đức trọng.
- * Tài hèn sức mọn.
- * Tan đàn rã nghé.
- * Tan xương nát thịt.
- * Tán hươu tán vượn.
- * Tát như tát nước bầu.
- * Tay bắt mặt mừng.
- * Tay bế tay bông.
- * Tay bông tay dốt.
- * Tay chai vai mòn.
- * Tay chèo tay lái.
- * Tay làm hàm nhai.
- * Tay xách nách mang.
- * Tấc đất tấc vàng.

- * Tâm đầu ý hợp.
- * Tên bay đạn lạc.
- * Thả con tép bắt con tôm.
- * Thả hổ về rừng.
- * Thả mồi bắt bóng.
- * Tham bát bỏ mâm.
- * Tham đó bỏ đấng.
- * Tham thực cực thân.
- * Tham vàng bỏ ngãi.
- * Tham việc tiếc công.
- * Than mây khóc gió.
- * Than thân trách phận.
- * Tháng đội năm chồ.
- * Tháng rộng ngày dài.
- * Tháo củi sổ lồng.

- * Thay da đổi thịt.
- * Thay lòng đổi dạ.
- * Thăng cánh cò bay.
- * Thăng như ruột ngựa.
- * Thất gan thất ruột.
- * Thất lũng buộc bụng.
- * Thâm căn cố đế.
- * Thâm gan tím ruột.
- * Thâm sơn cùng cốc.
- * Thầm yêu trộm nhỏ.
- * Thân lửa ưa nặng.
- * Thân lươn chẳng quản lấm đầu.
- * Thân tàn ma dại.
- * Thấp cổ, bé họng.
- * Thất bại là mẹ thành công.
- * Thất cơ lỗ vận.

- * Thệt thà là cha dại dột.
- * Thệt thà ma vật không chết !
- * Thấy gà hóa cuốc.
- * Theo voi ăn bã mía.
- * Thét ra lửa.
- * Thề non hẹn biển.
- * Thề sống thề chết.
- * Thêm mắm thêm muối.
- * Thêm vây thêm cánh
- * Thí cô-hồn.
- * Thiên Lôi chỉ đầu đánh đó.
- * Thiệt vàng sợ chi lửa.
- * Thịt nát xương tan.
- * Thỏa chí tang bồng.
- * Thóc cao gạo kém.
- * Thọc gậy bánh xe.

- * Thờ ma lạy quí.
- * Thở ngắn than dài.
- * Thời giờ thắm thoát thoi đưa.
- * Thuận buồm xuôi gió.
- * Thuận chèo mát mái.
- * Thuận vợ thuận chồng.
- * Thùng rỗng kêu to.

(Việt-hóa thành ngữ Pháp: "*Les tonneaux vides font beaucoup de bruit*").

- * Thuốc đắng dã tật.
- * Thuộc lòng như cháo.
- * Thuyền xuôi, gió ngược.
- * Thừa giấy vẽ voi.
- * Thùng mềm trói chặt.
- * Thương thềm nhớ trộm.
- * Thương vay khóc muốn.

- * Thuởng cẳng chân, hạ cẳng tay.
- * Thuởng vàng hạ cám.
- * Tiếc cay tiếc đắng.
- * Tiên sử cố tổ. (chủi)
- * Tiền lưng gạo túi.
- * Tiền mất tật mang.
- * Tiền nào của nấy.
- * Tiền rừng bạc bể.
- * Tiền ruộng bạc đồng.
- * Tiền trả mạ nhỏ.
- * Tiền trao, cháo múc.
- * Tiền vô như nước.
- * Tiếng khoan tiếng nhặt.
- * Tiếng nặng tiếng nhẹ.
- * Tiêu tiền như rác.
- * Tím gan tím ruột.
- * Tin sét đánh.

- * Tính quẩn lo quanh.
- * Tình ngay lý gian.
- * Tình sâu nghĩa nặng.
- * Tình xưa nghĩa cũ.
- * Tịt mù tăm cá bóng chim.
- * To đầu khó chui.
- * To gan lớn mật.
- * Tóc bạc da mồi.
- * Tô rỗng vẽ rần.
- * Tô son điểm phấn.
- * Tối mày tối mặt.
- * Tối như đêm ba mươi.
- * Tối tăm mặt mũi.
- * Tôm đến nhà rỗng.
- * Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- * Tốt vay dày nợ.

- * Trà dư tửu hậu.
- * Trai tài gái sắc.
- * Trai thanh gái lịch.
- * Trái gió trở trời.
- * Trái tai gai mắt.
- * Trái gió dầm mưa.
- * Tranh tối tranh sáng.
- * Trăm cay nghìn đắng.
- * Trăm công nghìn việc.
- * Trăm dâu đổ đầu tằm.
- * Trăm đắng nghìn cay (Trăm cay nghìn đắng).
- * Trăm hồng nghìn tía.
- * Trăm phương nghìn kế.
- * Trắng da dài tóc.
- * Trắng như ngà.
- * Trắng như trứng gà bóc.

- * Trâm gãy bình rơi.
- * Trầm tư mặc tửng.
- * Trần như nhộng.
- * Trần trùng trục.
- * Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết.
- * Trâu chậm uống nước đục.
- * Trâu già gặm cỏ non.
- * Tre già măng mọc.
- * Tréo cẳng ngỗng.
- * Trèo cao té nặng.
- * Trên dao, dưới thớt.
- * Trên đe, dưới búa.
- * Trói gà không chặt.
- * Trói voi bỏ rọ.
- * Trong ấm ngoài êm.

* Trong ngọc trắng ngà.

* Trôi sông, dạt chợ.

* Trộm cắp như *rươi*.

(*rươi* : một loại trùn sinh sống rất nhiều ở vùng nước lợ).

* Trốn chúa lộn chồng.

* Trốn chui trốn nhủi.

* Trộm nhớ thàm yêu (Trộm yêu thàm nhớ).

* Trông gà hóa cuốc (Nom gà hóa cuội).

* Trông mòn con mắt.

* Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

* Trỏ mắt ếch.

* Trỏ như đá, vững như đồng.

* Trỏ như mặt thốt.

* Trỏ tráo như gáo múc dầu.

* Trời đánh thánh vật.

* Trời gọi ai nấy dạ.

- * Trời không có mắt.
- * Trời long đất lở.
- * Trời quang mây tạnh.
- * Trời sàu đất thắm.
- * Trời tru đất diệt.
- * Trời xui đất khiến.
- * Trúng chọi đá.
- * Trướng rủ màn che.
- * Trướng giả học làm sang.
- * Túi côm giá áo (Giá áo túi côm).
- * Túc lộn ruột.
- * Túc nước vỗ bờ.

U, Ứ

- * U mê ám chướng.
- * Ừ ừ cạc cạc.

- * Uốn ba tấc lưỡi.
- * Uốn lưng quỳ gối.
- * Uống máu ăn thề.
- * Uống nước nhớ nguồn.
- * Uớt như chuột lột.

V

- * Vá trời lấp biển.
- * Vạ mồm vạ miệng.
- * Vạch áo cho người xem lưng.
- * Vạch đùi cho người ta véo.
- * Vạch lá tìm sâu.
- * Vai u thịt bắp.
- * Vải thưa che mắt thánh.
- * Ván đã đóng thuyền.
- * Vang bóng một thời.

- * Vàng trời dặng đất.
- * Vàng đỏ làm nhọ lòng son.
- * Vàng thau lẫn lộn.
- * Vào lỗ tai, ra lỗ miệng.
- * Vào luồn ra cúi.
- * Vào sinh ra tử.
- * Vào thừa ra bấp.
- * Văn dốt vũ nhất.
- * Văn hay chữ tốt.
- * Văn cổ kêu chẳng thấu Trời.

(vấn : ngắn)

- * Vắng như chùa Bà Đanh.
- * Vắng tanh như buổi chợ chiều.
- * Vắt chanh bỏ vỏ.
- * Vắt chân lên cổ.
- * Vắt cổ chà ra nước.

- * Vật đầu cá, vá đầu tôm.
- * Vật đôi sao dôi.
- * Vẽ hùm thêm cánh.
- * Vẽ rắn thêm chân.
- * Vì thần phải nề cây đa.
- * Vịt nghe sấm.
- * Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.
- * Vỏ dưa cả năm.
- * Vu oan giá họa.
- * Vui lòng hủ dạ.
- * Vuốt mặt phải nề mũi.
- * Vuốt râu hùm.
- * Vừa ăn cướp, vừa la làng.
- * Vừa đánh trống, vừa ăn cướp.
- * Vừa đấm vừa xoa.
- * Vững như bàn thạch.

- * Vững như kiềng ba chân.
- * Vườn không nhà trống.
- * Vượt suối băng rừng (Vượt suối băng ngàn).

X

- * Xa chạy cao bay.
- * Xa lắc xa lơ (Xa lơ xa lắc).
- * Xa mặt cách lòng.
- * Xa sông, cách núi.
- * Xa vôi vôi.
- * Xác rác xơ rỏ.
- * Xanh búng xanh beo.
- * Xanh như tàu lá.
- * Xanh vỏ đỏ lòng.
- * Xấu mặt chật dạ (Xấu mặt chật nòi).
- * Xấu như cú.

- * Xấu như dạ xoa.
- * Xấu như ma.
- * Xấu như quỷ.
- * Xe tổ kết tóc (Kết tóc xe tổ).
- * Xé mắt mút tay.
- * Xé ruột xé gan.
- * Xẻ núi lấp sông.
- * Xẻ ván bán thuyền.
- * Xỏ chân lỗ mũi.
- * Xoay như chong chóng.
- * Xót ruột xót gan.
- * Xuôi chèo mát mái.
- * Xúng đỏi vừa lửa.
- * Xưởng đồng da sắt.
- * Xưởng tàn cốt rụi.

Y

- * Yên giấc ngàn thu.
- * Yêu chó, chó liếm mặt.
- * Yêu nước thương nòi.
- * Yêu thầm nhỏ trộm (Yêu trộm nhỏ thầm).
- * Yêu vụng nhỏ thầm.
- * Yếu bóng vía.

ă ă ă

